

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 7 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. A	11. D	16. impressive	21. F	26. D	36. Saturday
2. B	7. B	12. A	17. endangered	22. T	27. A	37. 11:30
3. C	8. D	13. C	18. deforestation	23. F	28. B	38. Plastic gloves
4. A	9. C	14. D	19. national	24. NI	29. C	39. Pick up
5. C	10. B	15. pollution	20. attractions	25. F	30. A	40. hamburgers

31. Why don't we install recycling bins in the school corridors?

32. Students can't use mobile phones during lessons./Students mustn't use mobile phones during lessons.

33. The Burj Khalifa is the tallest building in the world.

34. Do you prefer travelling by car or by train?

35. My parents agreed to build a birdhouse in the garden./My parents agreed to build a birdhouse in our garden.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Cách phát âm “o”

Giải thích:

A. onate /dəʊ'neɪt/

B. grow /grəʊ/

C. yoghurt /'jəʊgɜ:t/

D. tower /'taʊə(r)/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /aʊ/, còn lại phát âm là /əʊ/.

Chọn D

2. B

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “ed”

Giải thích:

A. decided /dɪ'saɪdɪd/

B. managed /'mænɪdʒd/

C. protected /prə'tektɪd/

D. created /kri'eɪtɪd/

Cách phát âm “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /d/, còn lại phát âm là /ɪd/.

Chọn B

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. wonder /'wʌndə(r)/

B. engine /'endʒɪn/

C. advise /əd'vaɪz/

D. damage /'dæmɪdʒ/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. organise /'ɔ:gənaɪz/

B. mechanic /mə'kænik/

C. designer /dɪ'zaɪnə(r)/

D. however /haʊ'evə(r)/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn A

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. boat (n): thuyền

B. bus (n): xe buýt

C. plane (n): máy bay

D. subway (n): tàu điện ngầm

Nancy seldom travels by **plane** because she's scared of flying.

(Nancy hiếm khi đi máy bay vì cô ấy sợ máy bay.)

Chọn C

6. A

Kiến thức: So sánh bằng

Giải thích:

So sánh bằng: S1 + be + as + adj + as + S2

In some parts of the world, animal transport is **as popular** as modern types of transport.

(Ở một số nơi trên thế giới, di chuyển bằng động vật phổ biến như các loại hình vận tải hiện đại.)

Chọn A

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. username (n): tên tài khoản

B. keyboard (n): bàn phím

C. mouse (n): con chuột

D. router (n): bộ định tuyến

I need a new **keyboard** for my desktop computer. The 'Enter' key doesn't work.

(Tôi cần một bàn phím mới cho máy tính để bàn của tôi. Phím 'Enter' không hoạt động rồi.)

Chọn B

8. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. however, + S + V: tuy nhiên

B. so + S + V: vì vậy

C. although + S + V: mặc dù

D. because + S + V: bởi vì

The train was late **because** there was a problem on the line.

(Chuyến tàu bị trễ vì có sự cố trên đường đi.)

Chọn D

9. C

Kiến thức: Từ vựng – To V/ V_ing

Giải thích:

A. having: có

B. taking: lấy

C. to miss: bỏ lỡ

D. to catch: bắt (xe)

Cấu trúc: want + to V nguyên thể: muốn làm gì

I'm getting up at 6:00 tomorrow because I don't want **to miss** my bus. I can't be late for the interview.

(Tôi sẽ thức dậy lúc 6:00 ngày mai vì tôi không muốn lỡ chuyến xe buýt của mình. Tôi không thể đến trễ buổi phỏng vấn được.)

Chọn C

10. B**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn**Giải thích:**

Thì hiện tại tiếp diễn: S số ít + is + V_ing

Diễn tả hành động sẽ làm gì trong tương lai (có kế hoạch, dự định từ trước)

Nick **is going** to Costa Rica tomorrow for six weeks to work on a turtle conservation project. Everything is ready.*(Nick sẽ đến Costa Rica vào ngày mai trong sáu tuần để làm việc trong một dự án bảo tồn loài rùa biển. Mọi thứ đã sẵn sàng.)*

Chọn B

11. D**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn – Thì hiện tại tiếp diễn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết: “in the evening” – vào buổi tối => chia hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn: S số ít + V_s/es

Diễn tả việc làm thường xuyên

Dấu hiệu nhận biết: “now” – bây giờ => chia hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S số ít + is + V_ing

Diễn tả hành động đang làm gì ở thời điểm nói

David often **plays** computer games in the evening, but he **is helping** out at the soup kitchen now.*(David thường chơi game trên máy tính vào buổi tối, nhưng hiện tại anh ấy đang phụ giúp việc nấu súp.)*

Chọn D

12. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. the same + as: giống như

B. like: như là

C. different + from: khác với

D. similar + to: tương tự như

My hometown isn't **the same** as it was five years ago. It's much bigger and more modern.*(Quê hương tôi không giống như năm năm trước. Nó to hơn và hiện đại hơn nhiều.)*

Chọn A

13. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. more: nhiều hơn

B. much: nhiều

C. less: ít hơn

D. least => the least: ít nhất

Energy-efficient light bulbs use **less** electricity than traditional bulbs, so they're better for the environment.

(Bóng đèn tiết kiệm năng lượng sử dụng ít điện hơn bóng đèn truyền thống, vì vậy chúng tốt hơn cho môi trường.)

Chọn C

14. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. What can we do?: Chúng ta có thể làm gì?

B. That's a great event.: Đó là một sự kiện tuyệt vời.

C. Smoking is worse for your health.: Hút thuốc có hại cho sức khỏe của bạn.

D. I think so.: Tôi nghĩ vậy.

Student A: Governments should stop people from smoking in the parks. - Student B: I think so.

(Học sinh A: Chính phủ nên ngăn chặn mọi người hút thuốc trong công viên. - Học sinh B: Tôi nghĩ vậy.)

Chọn D

15. pollution

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ "air ____" => cần danh từ

pollute (v): gây ô nhiễm => pollution (n): sự ô nhiễm

=> air pollution: ô nhiễm không khí

We can reduce air **pollution** by taking public transport, walking or cycling instead of driving.

(Chúng ta có thể giảm ô nhiễm không khí bằng cách sử dụng phương tiện giao thông công cộng, đi bộ hoặc đi xe đạp thay vì lái xe.)

Đáp án: pollution

16. impressive

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ "her ____ work" => cần tính từ bổ nghĩa cho danh từ "work"

impress (v): gây ấn tượng => impressive (adj): ấn tượng

Dr. Jane Goodall is famous for her **impressive** work to protect chimpanzees.

(Tiến sĩ Jane Goodall nổi tiếng với những thành quả công việc ấn tượng của mình để bảo vệ loài tinh tinh.)

Đáp án: impressive

17. endangered

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “many ____ animals” => cần tính từ bổ nghĩa cho danh từ “animals”

danger (n): sự nguy hiểm => endangered (adj): gặp nguy hiểm, bị đe dọa

People are cutting down trees, and this destroys the natural environment of many **endangered** animals.

(Mọi người đang chặt cây, và việc này phá hủy môi trường tự nhiên của nhiều loài động vật đang bị đe dọa.)

Đáp án: endangered

18. deforestation

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “be” cần danh từ

forest (n): rừng => deforestation (n): sự chặt phá rừng

One of the causes of global warming is **deforestation**. Humans are cutting down so many trees.

(Một trong những nguyên nhân của sự nóng lên toàn cầu là nạn phá rừng. Con người đang đốn hạ rất nhiều cây cối.)

Đáp án: deforestation

19. national

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “the biggest ____ parks” => cần tính từ bổ nghĩa cho danh từ “parks”

nation (n): quốc gia => national (adj): thuộc về quốc gia

Yok Đôn is one of the biggest **national** parks in Vietnam. It is also home to wild elephants and leopards.

(Yok Đôn là một trong những vườn quốc gia lớn nhất Việt Nam. Đây cũng là nơi sinh sống của voi và báo hoa mai.)

Đáp án: national

20. attractions

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “the most popular tourist ____” => cần danh từ

Sau “one of” cần danh từ đếm được dạng số nhiều

attract (v): thu hút

attraction (n): điểm thu hút => số nhiều: attractions: những điểm thu hút

One of the most popular tourist **attractions** in Scotland is the famous Edinburgh Castle. It’s the best place for sightseeing in the city.

(Một trong những điểm thu hút khách du lịch nhất ở Scotland là Lâu đài Edinburgh nổi tiếng. Đó là nơi tuyệt nhất để tham quan trong thành phố.)

Đáp án: attractions

Bài đọc:

Swansea is the second largest city in Wales (after Cardiff). It is located on Britain's west coast, and is home to the famous Swansea Festival. The hotels in Swansea are cheaper than those in many other British cities. They are also clean and safe. There are many interesting places you can visit. Swansea market is at the heart of the city. It is the largest indoor market in Wales with more than 100 stalls selling everything from jewellery to vegetables. Everyone can find something nice to take home. The market opens every day except Sunday. You can also buy fashionable clothes at the Quadrant and St David's shopping centres. There, you can find big department stores and many smaller shops. The Swansea Museum – the oldest museum in Wales – is well worth a visit. There are six galleries with collections of different kinds of objects. If you have time, you should take a walk in Clyne Gardens, or visit the Grand Theatre, one of Britain's oldest theatres. Swansea has got an excellent network of public transport, cycle routes and walking routes, so there are multiple ways to explore Swansea without the need for a car.

Tạm dịch:

Swansea là thành phố lớn thứ hai ở xứ Wales (sau Cardiff). Nó nằm trên bờ biển phía tây của nước Anh và là nơi tổ chức Lễ hội Swansea nổi tiếng. Các khách sạn ở Swansea rẻ hơn so với ở nhiều thành phố khác của Anh. Chúng cũng sạch sẽ và an toàn. Có rất nhiều địa điểm thú vị mà bạn có thể ghé thăm. Chợ Swansea nằm ngay trung tâm thành phố. Đây là khu chợ trong nhà lớn nhất xứ Wales với hơn 100 gian hàng bán mọi thứ từ đồ trang sức đến rau củ. Mọi người đều có thể tìm thấy một cái gì đó tốt đẹp để mang về nhà. Chợ mở cửa hàng ngày trừ Chủ Nhật. Bạn cũng có thể mua quần áo thời trang tại trung tâm mua sắm Quadrant và St David. Ở đó, bạn có thể tìm thấy các cửa hàng bách hóa lớn và nhiều cửa hàng nhỏ hơn. Bảo tàng Swansea – bảo tàng lâu đời nhất ở xứ Wales – rất đáng để ghé thăm. Có sáu phòng trưng bày với các bộ sưu tập các loại đồ vật khác nhau. Nếu có thời gian, bạn nên đi dạo trong Clyne Gardens, hoặc ghé thăm Grande Theatre, một trong những nhà hát lâu đời nhất nước Anh. Swansea có mạng lưới giao thông công cộng tuyệt vời, những tuyến đường dành cho xe đạp và tuyến đường đi bộ, vì vậy có nhiều cách để khám phá Swansea mà không cần đến ô tô.

21. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Swansea is as big as Cardiff.

(Swansea lớn như Cardiff.)

Thông tin: Swansea is the second largest city in Wales (after Cardiff).

(Swansea là thành phố lớn thứ hai ở xứ Wales (sau Cardiff).)

Chọn F

22. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Visitors pay less for accommodation in Swansea than in many other places in Britain.

(Du khách trả ít tiền hơn cho chỗ ở tại Swansea so với nhiều nơi khác ở Anh.)

Thông tin: The hotels in Swansea are cheaper than those in many other British cities.

(Các khách sạn ở Swansea rẻ hơn so với ở nhiều thành phố khác của Anh.)

Chọn T

23. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

People can shop at Swansea market every day.

(Mọi người có thể mua sắm tại chợ Swansea hàng ngày.)

Thông tin: The market opens every day except Sunday.

(Chợ mở cửa hàng ngày trừ Chủ Nhật.)

Chọn F

24. NI

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You need a lot of time to visit Clyne Gardens.

(Bạn cần nhiều thời gian để tham quan Clyne Gardens.)

Thông tin: If you have time, you should take a walk in Clyne Gardens, or visit the Grand Theatre, one of Britain's oldest theatres.

(Nếu có thời gian, bạn nên đi dạo trong Clyne Gardens, hoặc ghé thăm Grande Theatre, một trong những nhà hát lâu đời nhất nước Anh.)

Chọn NI

25. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Travelling by car is the only way to get around Swansea.

(Đi lại bằng ô tô là cách duy nhất để đi vòng quanh Swansea.)

Thông tin: Swansea has got an excellent network of public transport, cycle routes and walking routes, so there are multiple ways to explore Swansea without the need for a car.

(Swansea có mạng lưới giao thông công cộng tuyệt vời, những tuyến đường dành cho xe đạp và tuyến đường đi bộ, vì vậy có nhiều cách để khám phá Swansea mà không cần đến ô tô.)

Chọn C

26. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. waste (n): chất thải
- B. garbage (n): rác thải
- C. damage (n): sự thiệt hại
- D. litter (v): xả rác

Câu mệnh lệnh dạng phủ định: Don't + V nguyên thể!: Đừng làm gì!

=> chỗ trống cần động từ

Don't (26) **litter**.

(Đừng xả rác.)

Chọn D

27. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. cannot: không thể
- B. should: nên
- C. needn't: không cần
- D. have to: phải

Batteries (27) **cannot** go in recycling bins or with normal rubbish.

(Pin không thể bỏ vào thùng tái chế hoặc chung với rác thông thường.)

Chọn A

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. cover (n): tấm che phủ
- B. skins (n): vỏ (quả)
- C. pots (n): chậu cây
- D. shell (n): vỏ ốc

Don't throw away your food waste like banana (28) **skins** or apple cores.

(Đừng vứt rác thực phẩm của bạn như vỏ chuối hoặc lõi táo.)

Chọn B

29. C

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

- A. natural (adj): tự nhiên, từ thiên nhiên
- B. fresh (adj): tươi
- C. organic (adj): hữu cơ

D. delicious (adj): ngon

We can use the compost to grow (29) **organic** vegetables in our greenhouse.

(Chúng ta có thể sử dụng phân hữu cơ để trồng rau hữu cơ trong nhà kính của mình.)

Chọn C

30. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. off (prep): tắt => turn off: tắt đi

B. on (prep): bật => turn on: bật lên

C. up (prep): lên => turn up: vặn to lên

D. down (prep): xuống => turn down: vặn nhỏ xuống

Turn (30) **off** the lights when you leave the classroom.

(Tắt đèn khi ra khỏi lớp.)

Chọn A

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Dear all students,

We want Saint Louis School to be greener. Therefore, we want all of you to follow these simple rules:

- Don't (26) **litter**. Rubbish on the ground is unhealthy for people because it attracts animals like rats and flies and they spread diseases.

- Don't throw away plastic bottles, paper, cardboard boxes and cans. Every class should sort the rubbish for recycling. Put all the plastic bottles and bags in the green bins. Batteries (27) **cannot** go in recycling bins or with normal rubbish. Place them in a separate box instead, and the school will collect them at the end of the month.

- Don't throw away your food waste like banana (28) **skins** or apple cores. Put them into the compost bin. We can use the compost to grow (29) **organic** vegetables in our greenhouse.

- Bring your own reusable water bottles to school to get drinks and refill the water.

- Turn (30) **off** the lights when you leave the classroom. When the teacher isn't using the computer or other electronic equipment, switch them off instead of leaving them on standby. You can save electricity this way.

Let's make our school a greener place and help protect the environment. Our planet is in our hands!

Tạm dịch:

Gửi các em học sinh,

Chúng tôi muốn trường Saint Louis xanh hơn. Do đó, chúng tôi muốn tất cả các em tuân theo các quy tắc đơn giản sau:

- Đừng xả rác. Rác trên mặt đất không tốt cho con người vì nó thu hút các loài động vật như chuột và ruồi và chúng lây lan bệnh tật.

- Đừng vứt chai nhựa, giấy, hộp các tông và lon. Mỗi lớp nên phân loại rác để tái chế. Bỏ tất cả chai nhựa và túi vào thùng màu xanh lá cây. Pin không thể bỏ vào thùng tái chế hoặc chung với rác thông thường. Thay vào đó, hãy đặt chúng vào một hộp riêng và nhà trường sẽ thu chúng vào cuối tháng.

- Đừng vứt rác thực phẩm của bạn như vỏ chuối hoặc lõi táo. Cho chúng vào thùng ủ phân. Chúng ta có thể sử dụng phân hữu cơ để trồng rau hữu cơ trong nhà kính của mình.

- Mang theo chai nước có thể tái sử dụng của riêng bạn đến trường để lấy nước uống và đổ đầy nước.

- Tắt đèn khi ra khỏi lớp. Khi giáo viên không sử dụng máy tính hoặc thiết bị điện tử khác, hãy tắt chúng đi thay vì để chúng ở chế độ chờ. Bạn có thể tiết kiệm điện theo cách này.

Hãy biến trường học của chúng ta thành một nơi xanh hơn và góp phần bảo vệ môi trường. Hành tinh của chúng ta nằm trong tay chúng ta!

31.

Kiến thức: Cấu trúc câu đề nghị

Giải thích:

Cấu trúc: Let's + V nguyên thể: Hãy làm gì

= Why don't we + V nguyên thể + ...?: Tại sao chúng ta không làm gì?

Let's install recycling bins in the school corridors.

(Hãy lắp đặt các thùng rác tái chế ở hành lang trường học.)

Đáp án: **Why don't we install recycling bins in the school corridors?**

(Tại sao chúng ta không lắp đặt thùng rác tái chế ở hành lang trường học?)

32.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu "can/ must"

Giải thích:

Cấu trúc: It's against the rules + to V nguyên thể: Vi phạm quy định khi làm gì

= S + can + not + V nguyên thể: Ai đó không thể làm gì

= S + must + not + V nguyên thể: Ai đó không được làm gì

It's against the rules to use mobile phones during lessons.

(Sử dụng điện thoại di động trong giờ học là vi phạm nội quy.)

Đáp án: **Students can't use mobile phones during lessons./Students mustn't use mobile phones during lessons.**

(Học sinh không thể sử dụng điện thoại di động trong giờ học./ Học sinh không được sử dụng điện thoại di động trong giờ học.)

33.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + be + adj_er + than + S2

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn: S + be + the + adj_est + (N)

The Burj Khalifa is taller than any other buildings in the world.

(Burj Khalifa cao hơn bất kỳ tòa nhà nào khác trên thế giới.)

Đáp án: **The Burj Khalifa is the tallest building in the world.**

(Burj Khalifa là tòa nhà cao nhất thế giới.)

34.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/ No thì hiện tại đơn

Giải thích:

Câu hỏi Yes/ No thì hiện tại đơn: Do + S số nhiều + V nguyên thể + ...?

Cấu trúc: prefer + V_ing: thích cái gì

Đáp án: **Do you prefer travelling by car or by train?**

(Bạn thích đi du lịch bằng ô tô hay bằng tàu hỏa?)

35.

Kiến thức: Cấu trúc câu "to V"

Giải thích:

Câu khẳng định thì quá khứ đơn: S + V_ed/ tra cột 2

Cấu trúc: agree + to V nguyên thể: đồng ý làm gì

Đáp án: **My parents agreed to build a birdhouse in the garden./My parents agreed to build a birdhouse in our garden.**

(Bố mẹ tôi đồng ý xây dựng một chuồng chim trong vườn./ Bố mẹ tôi đồng ý xây dựng một chuồng chim trong vườn của chúng tôi.)

Bài nghe:

Alright, everyone, listen up. Before we go home, I would like to make some announcements. Next weekend, our school is organizing a river cleanup. It's usually on Sunday, but this year it is on Saturday, 31 May. It starts at 09:00 and ends at about 11:30. The school bus leaves at 08:30. Don't be late. The school will provide bags and boxes for the rubbish, so just bring your own plastic gloves. You should wear comfortable clothes. And don't forget to bring a hat. It might be very hot and sunny. We are going to pick up litter and repair the fences and signs. Last year our school planted 20 trees along the river and they all are really beautiful now. You can take your cameras and take photos of them. After the cleanup, there will be a picnic in the park next to the river. The Cheese Cafe is going to provide snacks and fruit juice. And the Sammy Restaurant is going to prepare sandwiches and hamburgers for lunch. So you don't have to bring any food. That's all for now. Goodbye class and see you tomorrow.

Tạm dịch bài nghe:

Được rồi, các em, nghe đây. Trước khi chúng ta về nhà, cô muốn đưa ra một số thông báo. Cuối tuần tới, trường của chúng ta sẽ tổ chức một buổi dọn dẹp làm sạch sông. Nó thường là vào Chủ nhật, nhưng năm nay là vào Thứ Bảy, ngày 31 tháng Năm. Nó bắt đầu lúc 09:00 và kết thúc vào khoảng 11:30. Xe buýt của trường rời đi lúc 08:30. Đừng đến muộn. Nhà trường sẽ cung cấp túi và hộp để đựng rác, vì vậy các em chỉ cần mang

theo găng tay nhựa của riêng mình. Các em nên mặc quần áo thoải mái. Và đừng quên mang theo một chiếc mũ. Trời có thể rất nóng và có nắng. Chúng ta sẽ nhặt rác và sửa chữa hàng rào và biển báo. Năm ngoái trường chúng ta đã trồng 20 cây xanh dọc bờ sông và bây giờ tất cả chúng đều rất đẹp. Các em có thể mang máy ảnh của mình và chụp ảnh chúng. Sau khi dọn dẹp, sẽ có một buổi dã ngoại trong công viên cạnh sông. Quán cà phê Cheese sẽ cung cấp đồ ăn nhẹ và nước ép trái cây. Và Nhà hàng Sammy sẽ chuẩn bị bánh kẹp và bánh mì kẹp thịt cho bữa trưa. Vì vậy, các em không cần phải mang theo đồ ăn. Đó là tất cả thông tin. Tạm biệt cả lớp và hẹn gặp lại các em vào ngày mai.

THE RIVER CLEAN-UP
(BUỔI DỌN DẸP LÀM SẠCH SÔNG)

Date: (36) **Saturday**, 31st May.

(Ngày: Thứ Bảy, ngày 31 tháng Năm.)

Time: 9:00 – (37) **11:30**

(Thời gian: 9:00 – 11:30)

Need: (Cần:)

- (38) **Plastic gloves** (Găng tay nhựa)
- Comfortable clothes (Quần áo thoải mái)
- Hat (Mũ)

Activities: (Các hoạt động:)

- (39) **Pick up** litter (Nhặt rác)
- Repair fences and signs.

(Sửa chữa hàng rào và biển báo)

Lunch: Snacks, fruit juice, sandwiches and (40) **hamburgers**

(Bữa trưa: Đồ ăn vặt, nước ép hoa quả, bánh kẹp và bánh mì kẹp thịt)